

- Câu 16:** 我们学生沐浴着烛光，在知识的海洋里_____游。
 A. 邀 B. 傲 C. 遨 D. 激
- Câu 17:** 我相信这次考_____一定能取得好成绩。
 A. 试 B. 轼 C. 式 D. 拭
- Câu 18:** 当_____国遭到外来侵略的时候，全国同胞都要团结起来，一起抗战。
 A. 组 B. 租 C. 阻 D. 祖

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

- Câu 19:** 昨天晚上 A 他看了 B 书 C, 结果就在沙发上睡着了 D, 灯都没关。 (三个小时)
- Câu 20:** 那个 A 穿着时髦 B、谈吐优雅 C 女 D 老师是我朋友。 (的)
- Câu 21:** A 今天 B 我 C 学会 D 做这个菜不可。 (非)
- Câu 22:** A 有什么困难 B 尽管说好了, 大家 C 会帮助 D 你的。 (一定)
- Câu 23:** 开车 A 去那儿 B 跟走路去那儿的时间 C 一样 D 长。 (几乎)
- Câu 24:** 他对所有 A 的 B 人 C 表示热烈的欢迎 D。 (参加会议)
- Câu 25:** 笑 A 不但 B 对健康有益 C, 而且也 D 我们搞好与他人的关系。 (有助于)
- Câu 26:** 我以前是 A 同意 B 他当主任, 不过现在看法有 C 了改变 D。 (过)
- Câu 27:** 那种 A 真是 B 没法用语言表达 C, 没当过妈妈的人是体会不到的 D。
 (幸福的感觉)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

- Câu 28:** 随便听从别人的建议使我犯了错误, 可见人应学会自己思考。
 A. 副词 B. 动词 C. 形容词 D. 连词
- Câu 29:** 他是我们班中的先进分子, 我们应该多向他学习。
 A. 动词 B. 介词 C. 副词 D. 连词
- Câu 30:** 你温柔, 美丽, 像一朵花儿。
 A. 数词 B. 量词 C. 名词 D. 副词
- Câu 31:** 她提出的意见并不是所有的人都同意的。
 A. 名词 B. 代词 C. 动词 D. 量词
- Câu 32:** 他十年前曾经来过越南。
 A. 连词 B. 叹词 C. 副词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 33 đến câu 37):
伦敦的出租汽车

英国伦敦的出租汽车不仅外观特别, 而且还以服务周到闻名世界。1989 年和 1990 年连续获得国际出租汽车协会授予的“世界最佳出租汽车服务奖”。

在伦敦街头行驶的一万六千多辆出租汽车, 几乎都是老式“奥斯汀”牌汽车, 这些车看上去不够华丽, 但坐起来却十分舒服, 因为它比一般的车高大宽敞。这种车后排可坐四人, 另外还有一把折叠椅, 打开以后可以坐两人。亲朋好友五六个人外出, 叫上一辆车就行了。

伦敦的出租汽车司机都受过严格的训练, 他们对伦敦一万八千多条街道和上千个医院、旅馆、办公室、娱乐场所的位置都十分熟悉。只要你坐上出租汽车, 司机就能以最短的线路、最快的速度把你送到目的地, 尽量节约你的时间和金钱。他们不仅技术好, 而且也有良好的职业道德, 拒载、多收费、与乘客争吵的事很少发生。乘客如果对服务不满意, 可以到市警察局投诉, 违反规定的司机会受到处罚, 严重的将被吊销驾驶执照。

(根据 1996 年 12 月 11 日《国际商报》中的文章改写)

Câu 33: 这篇文章主要介绍:

- A. 伦敦出租汽车的情况
- B. 伦敦出租汽车司机的技术
- C. 伦敦出租车的数量
- D. 伦敦出租车的外观

Câu 34: 伦敦的出租汽车:

- A. 大部分是一个样子
- B. 都很破旧
- C. 开得很慢
- D. 很漂亮

Câu 35: 文章中没有提到:

- A. 伦敦出租汽车获得过的奖项
- B. 伦敦出租车的服务质量
- C. 伦敦出租车的价钱
- D. 伦敦出租车司机的职业道德

Câu 36: 在伦敦, 严重违反规定的司机:

- A. 会被没收出租汽车
- B. 不能再开出租汽车
- C. 会被关进监狱
- D. 会被警察抓起来

Câu 37: 作者对伦敦出租车的态度是:

- A. 不满的
- B. 没有特别的感觉
- C. 有保留地表扬
- D. 赞赏的

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 宠物 là: ch _____ wù.

- A. ǎn
- B. ǔǎng
- C. ǒng
- D. ǎng

Câu 39: Phiên âm đúng của từ 辅导 là: fǔd _____.

- A. ǔǒ
- B. ǎo
- C. ǎo
- D. ǒu

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 简历 là: _____ iǎnlì.

- A. q
- B. x
- C. d
- D. j

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 文章 là: _____.

- A. wēnzhàng
- B. wēnzhāng
- C. wénzhāng
- D. wénzhàng

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 标志 là: biāo _____ ì.

- A. z
- B. sh
- C. zh
- D. ch

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 亲情 là: _____.

- A. qìngqǐng
- B. qīnqǐng
- C. qìngqíng
- D. qīnqíng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 44: _____ 放慢经济发展的速度, _____ 把环境保护好。

- A. 宁可……也要……
- B. 虽然……但是……
- C. 无论……也要……
- D. 不仅……而且……

Câu 45: 我现在比刚来北京时 _____ 忙。

- A. 非常
- B. 特别
- C. 很
- D. 还

Câu 46: 一般来说, 结婚礼品的选择, _____ 是家里的一些摆设儿、床上用品、餐具、茶具, _____ 是美化房间的物品。

- A. 不是……而是……
- B. 或者……或者……
- C. 一边……一边……
- D. 又……又……

Câu 47: 这段生活 _____ 我永远忘不了。

- A. 经历
- B. 过程
- C. 试验
- D. 经验

Câu 48: 人们 _____ 懂得夏天体内寒、冬天体内热的道理, 夏天就不会饮用大量的冷饮了。

- A. 只有
- B. 只要
- C. 应该
- D. 因为

Câu 49: 人 _____ 成为“万物之灵”, 就 _____ 有一个比任何动物都聪明的脑袋。

- A. 之所以……是因为……
- B. 无论……也……
- C. 不管……也……
- D. 虽然……可……

- Câu 50:** 这个书包太小了, 装不下那么多的词典和东西_____?
- A. 吗 B. 呢 C. 吧 D. 了
- Câu 51:** 安娜芭蕾舞跳_____棒极了, 这次晚会可不能没有她的节目。
- A. 得 B. 的 C. 着 D. 地
- Câu 52:** 我认为合理的价格、优良的环境、优质的服务才算是_____的高级公寓。
- A. 有意 B. 正确 C. 真情 D. 真正
- Câu 53:** 小王, 这是怎么_____事?
- A. 种 B. 件 C. 回 D. 个
- Câu 54:** _____你亲自去请他, _____他不会来的。
- A. 除非……才…… B. 如果……那么……
C. 因为……所以…… D. 除非……否则……
- Câu 55:** 他知道我打碎花瓶以后, _____没有生气, _____笑着说: “岁岁平安”。
- A. 宁可……也不…… B. 不但……反而……
C. 因为……所以…… D. 如果……就……
- Câu 56:** 两个人虽然性格完全不同, 但是相处得很愉快, _____不吵嘴, 也没红过脸。
- A. 从来 B. 总是 C. 经常 D. 一直
- Câu 57:** 这件事_____他来说, 简直是易如反掌。
- A. 向 B. 为 C. 给 D. 对
- Câu 58:** 他很聪明, 但_____还是个孩子, 不能要求他什么都懂。
- A. 根据 B. 如何 C. 甚至 D. 毕竟
- Câu 59:** 在银行取钱时, 通常要_____本人的有效证件。
- A. 以 B. 跟 C. 凭 D. 据
- Câu 60:** 刚晴了两天, 怎么又_____?
- A. 雨下起来了 B. 下了起来雨 C. 下雨起来了 D. 下起雨来了
- Câu 61:** 刘阿姨说这个周末得去单位加班, 不_____来我们家一起吃饭。
- A. 愿 B. 能 C. 要 D. 应
- Câu 62:** 在我的印象_____, 她是个非常有性格的人, 同时也是个很有追求的人。
- A. 外 B. 内 C. 中 D. 上
- Câu 63:** 附近所有书店我都跑遍了, 但没有找到老师给我们推荐的那_____词典。
- A. 只 B. 本 C. 种 D. 张
- Câu 64:** 真不明白, 这么多人, 老板为什么_____选中了你?
- A. 不禁 B. 偏偏 C. 明明 D. 分明
- Câu 65:** 请她来吃饭, 我倒是可以去, 可她要是不肯来_____?
- A. 呢 B. 吗 C. 吧 D. 啊
- Câu 66:** 这件事_____小李去办, 你就别管了。
- A. 由 B. 被 C. 使 D. 把
- Câu 67:** 我家住在_____市区不远的地方。
- A. 自 B. 往 C. 从 D. 离
- Câu 68:** 处理家庭关系也是门艺术, 不是_____人都能做好的。
- A. 怎么 B. 谁 C. 怎样 D. 什么
- Câu 69:** 你们在开发大自然的同时, _____?
- A. 有没有考虑保护大自然呢 B. 有考虑保护没有大自然呢
C. 有考虑没有保护大自然呢 D. 保护有没有考虑大自然呢

Câu 70: 打开房间门，他看见地上_____地摆着四双拖鞋，其中有一双就是他的。

- A. 齐齐整整 B. 整齐整齐 C. 整整齐齐 D. 很整整齐齐

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 71 đến câu 80):

摇滚青年

我的一个外甥考进了清华大学，他爱好摇滚音乐，白天上课，晚上弹吉他。清华的功课可不是闹着玩儿的，每当考期临近，他就要熬夜准备功课，几个学期下来，瘦得可以飘（71）_____。他还想毕业后（72）_____摇滚音乐为生。不要说他的父母觉得大祸临头，连我这个当作家的舅舅，也觉得玩摇滚很难谋生。我得负起舅舅的责任，劝他毕业后（73）_____去做电气工程师。可是他说他爱好音乐。我说：“你先挣些钱来养活自己，（74）_____去‘爱好’也不迟。摇滚音乐我不懂，但似乎不是一种快乐（75）_____生活。”我外甥马上接着说：“（76）_____要快乐呢？痛苦是艺术的源泉。”我说：“不错，痛苦是艺术的源泉，（77）_____不必是你自己的痛苦，别人的痛苦也可以是你艺术的源泉，如果你受苦，你可能（78）_____别人的艺术源泉。”（79）_____我自己并不这么认为，没想到却（80）_____外甥说服了，他同意好好念书，毕业后不搞摇滚，进公司去挣大钱。

（选自马箭飞《汉语口语速成·提高篇》，北京语言大学出版社，2011年）

- | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 71: A. 上来 | B. 起来 | C. 下去 | D. 过来 |
| Câu 72: A. 以 | B. 让 | C. 给 | D. 将 |
| Câu 73: A. 或是 | B. 或者 | C. 还是 | D. 就是 |
| Câu 74: A. 还 | B. 接着 | C. 又 | D. 再 |
| Câu 75: A. 过 | B. 得 | C. 的 | D. 地 |
| Câu 76: A. 不必 | B. 何必 | C. 况且 | D. 何况 |
| Câu 77: A. 因而 | B. 因此 | C. 反而 | D. 但是 |
| Câu 78: A. 改变 | B. 成为 | C. 变 | D. 变化 |
| Câu 79: A. 既然 | B. 由于 | C. 不管 | D. 虽然 |
| Câu 80: A. 拿 | B. 对 | C. 让 | D. 把 |

----- HẾT -----